



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 08 năm 2023

BẢN TIN SỐ 1419

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 26/08/2023 đến ngày 31/08/2023)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	28 - 08		29 - 08		30 - 08		31 - 08	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	645	649	645	649	645	649	645	649
	5% tấm	630	634	630	634	630	634	630	634
	25% tấm	563	567	563	567	563	567	563	567
	Hom Mali 92%	898	902	898	902	898	902	898	902
	Gạo đỏ 100% Stxd	630	634	630	634	630	634	630	634
	A1 Super	459	463	459	463	459	463	459	463
VIỆT NAM	5% tấm	643	647	643	647	643	647	643	647
	25% tấm	628	632	628	632	628	632	628	632
	Jasmine	753	757	758	762	753	757	758	762
	100% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	25% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	Gạo đỏ 5% Stxd	463	467	463	467	463	467	463	467
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	608	612	608	612	608	612	608	612
	25% tấm	533	537	533	537	533	537	533	537
	100% tấm Stxd	523	527	523	527	523	527	523	527
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	633	637	633	637	633	637	633	637
MỸ	4% tấm	725	729	725	729	725	729	725	729
	15% tấm (Sacked)	733	737	733	737	733	737	733	737
	Gạo đỏ 4% tấm	776	780	776	780	776	780	776	780
	Calrose 4%	1.561	1.565	1.561	1.565	1.561	1.565	1.561	1.565

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

Indonesia:

***Nguồn cung gạo**

Ngày 31/08/2023

(Nguồn Oryza.com)

Nguồn gạo dự trữ của chính phủ Indonesia đang ở mức 1,5 triệu tấn tính đến ngày 30 tháng 8 năm nay.

Bộ trưởng Điều phối Kinh tế lưu ý rằng lượng gạo tồn kho tương đối đủ từ đây cho đến cuối năm.

Thống đốc Ngân hàng Indonesia khẳng định họ đang làm việc với chính phủ nhằm đảm bảo ổn định giá gạo và an ninh lương thực như một phần trong nỗ lực quản lý các rủi ro có thể xảy ra liên quan tới El Nino.

Philippines:

***Mức thu thuế nhập khẩu gạo**

Ngày 31/08/2023

(Nguồn Oryza.com)

Theo Cục Cao ủy Hải quan Philippines, mức thu thuế nhập khẩu gạo từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 26 tháng 8 năm nay đạt 16,81 tỷ Peso (khoảng 296 triệu USD), tăng khoảng 6% so với cùng kỳ năm trước và khoảng 75% trên tổng doanh thu 22,74 tỷ Peso (khoảng 400,55 triệu USD) tiền thuế trong cả năm 2022.

Doanh thu thuế tăng mặc dù khối lượng nhập khẩu giảm khoảng 15% so với cùng kỳ năm trước xuống còn 2,257 triệu tấn gạo do giá gạo toàn cầu tăng mạnh trong bối cảnh nguồn cung giảm do các lệnh hạn chế xuất khẩu từ nhiều nước sản xuất gạo.

Các khoản thu thuế trên 10 tỷ Peso sẽ được dùng để hỗ trợ tài chính cho người nông dân trồng lúa, cải tạo đất, các chương trình bảo hiểm cây trồng mở rộng và các chương trình đa dạng hóa cây trồng.

Hàn Quốc:

***Diện tích trồng lúa gạo**

Ngày 30/08/2023

(Nguồn Oryza.com)

Chính phủ Hàn Quốc sẽ mua thêm 400.000 tấn gạo từ nông dân trong năm nay.

Bộ Nông nghiệp, Thực phẩm và Chính phủ cho biết họ bắt đầu mua 280.000 tấn gạo đóng túi, cùng với 120.000 tấn gạo “pre-dried” từ thứ tư tuần này cho đến cuối năm nay.

Chính phủ đồng ý mua gạo với mức giá ở mức ước trung bình từ tháng 10 đến tháng 11.

Theo Bộ này cho biết, người nông dân trước hết sẽ nhận được 30.000 won (22,7 USD) cho bao gạo 40kg, phần còn lại sẽ được thanh toán vào cuối năm nay.

***Diện tích trồng lúa gạo**

Ngày 29/08/2023

(Nguồn Oryza.com)

Diện tích trồng lúa gạo của Hàn Quốc đã giảm khoảng 2,6% so với cùng kỳ năm trước, chỉ còn 708.041 hecta trong năm 2023 so với 727.054 hecta trong năm 2022 do sự sụt giảm tiêu dùng trong nước.

Sức tiêu thụ gạo trong nước giảm đều đặn trong những thập niên gần đây chủ yếu do người dân thay đổi chế độ ăn và thói quen ăn uống.

II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan:

Kết thúc tuần ngày 25/8 vững giá do các thương nhân tập trung thu mua nguyên liệu chuẩn bị cho các đơn hàng giao Indonesia. Vào hồi đầu tuần, Cơ quan Hậu cần Quốc gia (Bulog) đã quay lại thị trường nhập khẩu và kết thúc cuối tuần với thỏa thuận 120 ngàn tấn gạo Thái Lan, 100 ngàn tấn gạo Miến Điện và 80 ngàn tấn gạo Việt Nam. Riêng phân khúc gạo thơm Hom Mali giảm nhẹ do nhu cầu chậm lại.

Theo số liệu chính thức từ Bộ Thương mại Thái Lan, nước này đã xuất khẩu 604.310 tấn gạo các loại trong tháng 7/2023, lần lượt tăng 5,6% so với tháng 6/2023 và 4,5% so với cùng kỳ 2022. Lũy kế xuất khẩu 7 tháng đầu năm 2023 đạt 4,64 triệu tấn, cao hơn 13% so với cùng kỳ năm ngoái. Bên cạnh đó, thống kê sơ bộ từ Bộ Thương mại Thái Lan cho thấy lũy kế xuất khẩu từ ngày 01/1 đến ngày 29/8/2023 đạt 5,29 triệu tấn gạo các loại, tăng khoảng 11,91% so với cùng kỳ 2022, với Indonesia, Iraq, Nam Phi, Mỹ và Trung Quốc tiếp tục là những thị trường nhập khẩu chính. Nguồn cung này dự kiến sẽ sớm ký kết một thỏa thuận thương mại gạo với Philippines.

Thái Lan đặt mục tiêu xuất khẩu 8 triệu tấn gạo các loại trong năm 2023. Trong khi đó, tình trạng hạn hán do hiện tượng thời tiết El Nino dự báo sẽ ảnh hưởng đến ngành sản xuất lúa gạo nước này vào năm tới.

Ấn Độ:

Chính phủ áp dụng thuế suất 20% lên mặt hàng gạo đồ xuất khẩu vào hôm 25/8 làm cả bên mua lẫn bán ngay lập tức phải trì hoãn việc thực hiện các hợp đồng đã ký kết (ước khoảng 500 ngàn tấn), qua sau thời điểm

15/10/23 nhằm tránh khoản thuế này, theo Hiệp hội Các nhà Xuất khẩu Gạo Ấn Độ. Giá gạo đồ nội địa tại các quốc gia Benin, Ghana, Ivory Coast và Liberia có xu hướng tăng sau động thái này do tồn kho dự kiến sụt giảm. Giá chào gạo đồ Ấn Độ sau thuế hiện đã bằng với Thái Lan và Pakistan. Trong năm 2022, Ấn Độ đã xuất khẩu 7,4 triệu tấn gạo đồ với châu Phi là thị trường tiêu thụ chính.

Bên cạnh đó, chính phủ Ấn Độ cũng đã chính thức áp dụng giá xuất khẩu tối thiểu đối với phân khúc gạo Basmati là 1.200 USD/T/FOB. Những đơn hàng có giá thấp hơn phải được một hội đồng của chính phủ kiểm tra và thông qua nhằm tránh tình trạng gian lận thương mại khi một số thương nhân cố tình xuất khẩu gạo trắng thông dụng dưới tên gạo Basmati sau khi lệnh cấm ngày 20/7 có hiệu lực. Như vậy, Ấn Độ hiện đã tiến hành các biện pháp hạn chế xuất khẩu đối với tất cả các loại gạo phi basmati: cấm xuất khẩu gạo tấm trắng và gạo trắng thông dụng; đánh thuế xuất khẩu 20% lên gạo đồ.

Trong tuần qua, chính phủ Ấn Độ đã đồng ý xuất khẩu gạo trắng thông dụng sang Bhutan (79 ngàn tấn), Mauritius (14 ngàn tấn) và Singapore (50 ngàn tấn) theo yêu cầu nhập khẩu cho mục tiêu an ninh lương thực quốc gia của các nước này. Cơ quan Xuất khẩu Hợp tác Quốc gia (National Cooperative Exports Limited-NCEL) sẽ là đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận này.

Pakistan:

Kết thúc tuần qua khá hỗn độn khi các thương nhân bắt đầu chào giá gạo vụ mới với khoảng dao động từ 580 - 645 USD/T/FOB, thời gian giao hàng tháng 9-10/23. Nguồn cung này bắt đầu thu hoạch vụ mới nhưng chất lượng gạo đầu vụ chưa ổn định do ẩm độ cao. Thời gian thu hoạch rộ rơi vào cuối tháng 10/23 và do đó, một số thương nhân có khuynh hướng chào giá thấp hơn cho thời gian giao hàng cuối tháng 10/ đầu tháng 11/23. Một số thương nhân dự báo giá có thể giảm khoảng 50-100 USD/tấn trong vòng 1-2 tháng tới và nhiều thương nhân cũng hy vọng Ấn Độ sẽ xem xét lại chính sách xuất khẩu gạo của mình vào tháng 11/23. Tuy nhiên, một số khác lại nhận định giá gạo thế giới sẽ duy trì ở mức cao cho đến khi Ấn Độ quay lại thị trường xuất khẩu. Hiện nay, nhiều nước nhập khẩu gạo không thể tiếp nhận được các mức giá này và tồn kho tại hầu hết khu vực châu Phi khá lạc quan cho đến thời điểm cuối năm. Nhưng nếu Ấn Độ kéo dài lệnh cấm sang năm 2024 thì liệu khu vực này sẽ phản ứng như thế nào? Bên cạnh đó, đồng rupee lại tiếp tục một tuần biến động khác và đây cũng là một trong những nguyên nhân buộc các thương nhân phải tạm ở yên để giảm thiểu các rủi ro.

Miền Điện:

Giá chào kết thúc tuần ổn định ở mức cao nhưng thiếu vắng các giao dịch mới do chính phủ nước này đang hạn chế các hoạt động xuất khẩu gạo trong nỗ lực kiểm soát đà tăng giá gạo trong nước. Theo đó, động thái này sẽ kéo dài trong vòng 45 ngày kể từ ngày 01/9 đến 15/10/2023. Cụ thể, những thương nhân có giấy phép xuất khẩu gạo trước ngày 31/8 mới được xuất tiếp với khối lượng cho phép gấp đôi số tồn kho khai báo tại thời điểm xin cấp và những thương nhân nộp hồ sơ từ ngày 01/9 trở đi chỉ được xuất khẩu 1/2 so với lượng tồn kho hiện có. Tuy nhiên, việc xin giấy phép xuất khẩu gạo tại Miền Điện rất khó khăn và các cơ quan địa phương khuyến cáo các thương nhân nên chờ đến sau ngày 15/10. Động thái này của Miền Điện dự kiến sẽ làm nguồn cung gạo toàn cầu thêm phần căng thẳng.

Tồn kho cả nước trong tháng 8/23 khoảng 3,5 triệu tấn gạo, đủ để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa đến tháng 11/23 - cũng là thời điểm thu hoạch vụ mới của Miền Điện. Thực tế giá gạo Miền Điện đã cao hơn các nguồn cung khác trước khi Ấn Độ ngưng xuất khẩu gạo trắng non-basmati vào hôm 20/7, do tình hình chính trị trong nước căng thẳng, thiết hụt nguồn điện sản xuất và chi phí sản xuất gia tăng.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	25 - 08	28 - 08	29 - 08	30 - 08	31 - 08
Trung Quốc (CNY/USD)	7.29	7.27	7.28	7.28	7.25
Châu Âu (EUR/USD)	0.93	0.93	0.92	0.92	0.92
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	15300.90	15258.19	15209.75	15209.42	15229.17
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.64	4.65	4.64	4.64	4.64
Philippines Peso (PHP/USD)	56.66	56.67	56.72	56.75	56.64
Hàn Quốc (KRW/USD)	1325.47	1324.37	1319.60	1322.60	1325.92
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	146.37	146.41	146.01	145.97	145.71
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	82.62	82.62	82.60	82.61	82.70
Miền Điện (MMK/USD)	2099.35	2098.44	2097.90	2101.05	2099.15
Pakistan Rupees (PKR/USD)	302.32	303.12	303.80	304.70	306.51
Thái Lan Baht (THB/USD)	35.13	35.19	35.03	34.98	35.01
Việt Nam Đồng (VND/USD)	23892.92	24045.70	24300.42	24267.56	24066.21

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 31/08/2023, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

- Vụ Hè Thu 2023: Đã thu hoạch được 1,334 ngàn ha/ 1,482 triệu ha diện tích gieo sạ với năng suất bình quân là 59,33 tạ/ha, ước sản lượng đạt 7,913 triệu tấn lúa.

- Vụ Thu Đông 2023: Đã gieo sạ 615 ngàn ha/ 700 ngàn ha diện tích kế hoạch, đã thu hoạch được 75 ngàn ha.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 25.08.2023 đến 31.08.2023:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 34.369 ha (giảm 38.395 ha so với kỳ trước, giảm 15.672 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 1.410 ha; phòng trừ trong kỳ 57.262 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hà Nam, Thái Bình, Bắc Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Khánh Hoà, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Phú Yên, Quảng Nam, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Kiên Giang, Cà Mau, Tiền Giang, Sóc Trăng, Đồng Nai ...;

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 75.604 ha (giảm 172.816 ha so với kỳ trước, tăng 5.609 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 32.119 ha (tập trung tại các tỉnh Bắc Bộ); phòng trừ trong kỳ 154.117 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hải Phòng, Bắc Giang, Hà Nam, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hòa, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Kiên Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Đồng Nai, Sóc Trăng, Hậu Giang...;

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 1.370 ha (giảm 192 ha so với kỳ trước, tăng 917 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 241 ha; phòng trừ trong kỳ 1.776 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Yên Bái, Thanh Hóa, Nghệ An, Bình Thuận, Khánh Hòa, Bình Định, Phú Yên, Gia Lai, Đắk Lắk, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Kiên Giang, Hậu Giang, ...;

- Bệnh đạo ôn:

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 4.074 ha (giảm 55 ha so với kỳ trước, tăng 410 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 1.644 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Điện Biên, Sơn La, Yên Bái, Thanh Hóa, Bình Thuận, Lâm

Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Kiên Giang, Vĩnh Long, Long An, Đồng Tháp, Hậu Giang, Cần Thơ, An Giang...;

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 2.742 ha (giảm 1.182 ha so với kỳ trước, giảm 981 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.991 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Yên Bái, Lai Châu, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Nam, Lâm Đồng, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang, Kiên Giang, Cà Mau, Bến Tre, ...;

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 9.673 ha (giảm 1 ha so với kỳ trước, giảm 2.850 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 42 ha; phòng trừ trong kỳ 2.975 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Điện Biên, Hưng Yên, Thanh Hoá, Nghệ An, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cần Thơ, Đồng Nai, Đồng Tháp...;

- **Bệnh đẹn lép hạt:** Diện tích nhiễm 19.142 ha (giảm 756 ha so với kỳ trước, tăng 3.495 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 522 ha; phòng trừ trong kỳ 14.031 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Lai Châu, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Khánh Hoà, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Phú Yên, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Long An, Đồng Tháp, Kiên Giang, Sóc Trăng, Cà Mau...;

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 90.076 ha (tăng 463 ha so với kỳ trước, tăng 29.692 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 3.763 ha; phòng trừ trong kỳ 126.928 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hoà, Bình Định, Quảng Ngãi, Lâm Đồng, Phú Yên, Quảng Nam, Gia Lai, , Long An, Kiên Giang, Đồng Nai, Sóc Trăng, Tiền Giang, TP Hồ Chí Minh;

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 250 ha (tăng 206 ha so với kỳ trước, giảm 252 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 127 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Tây Ninh, TP Hồ Chí Minh, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước, An Giang, Đồng Nai;

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 1.474 ha (giảm 1.855 ha so với kỳ trước, giảm 2.705 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 626 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Lâm Đồng, Đồng Nai, An Giang, Sóc Trăng, Tây Ninh, Long An, Kiên Giang;

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 16.087 ha (tăng 2.043 ha so với kỳ trước, tăng 7.511 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 499 ha; phòng trừ trong kỳ 2.042 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Điện Biên, Bắc Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Phú Yên, Quảng Nam, Đắk Lắk, Gia Lai, Long An, An Giang, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Hậu Giang, Cà Mau, ...;

- **Lúa cỏ:** Hại diện hẹp tỷ lệ phổ biến 1-5%, cao 20-25% số dảnh (Nam Định, Hà Nội). Diện tích nhiễm 127 ha (thấp hơn 19 ha so với kỳ trước, cao hơn 13 ha so với CKNT), nặng 30 ha.

- **Bệnh virus lùn sọc đen:** Trong tuần qua các diện tích nhiễm bệnh tại Hải Phòng và Thanh Hóa đã được các địa phương chỉ đạo xử lý triệt để, hiện tại bệnh đã được kiểm soát.

Bảng 1: Bảng tổng hợp kết quả phân tích mẫu giám định virus lùn sọc đen tại Trung Tâm Bảo vệ thực vật phía Bắc- Cục Bảo vệ thực vật từ ngày 25/8 đến ngày 31/8/2023

TT	Tỉnh	Tổng số mẫu test	Mẫu lúa	Mẫu rầy	Dương tính		Dương tính		Địa Điểm có mẫu dương tính	Ngày test
					Mẫu lúa	%	Mẫu rầy	%		
1	Quảng Ninh	199	0	199	0	0	3	1,51	Thôn Phai Lâu - Đồng Văn - Bình Liêu; Vườn Rậm và Vườn Cau – Sơn Dương – Hạ Long - Quảng Ninh	25/8
2	Hải Phòng	237	0	237	0	0	1	0,42	Trung Lập- Vĩnh Bảo	30/8
Tổng		436	0	436	0	0	4			

2.2. Dự báo sâu bệnh:

* Trên cây lúa

a) Các tỉnh Bắc Bộ:

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Sâu non tiếp tục phát triển và gây hại tăng trên những diện tích lúa chưa phòng trừ, phun trừ kém hiệu quả, nhất là trên những diện tích xanh tốt, bón thừa đạm tại các tỉnh ven biển, đồng bằng sông Hồng;

- **Rầy nâu, rầy lưng trắng:** Rầy lúa 6 tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại tăng trên các trà lúa, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ;

- **Sâu đục thân hai chấm:** Sâu non gây bông bạc trên một số diện tích lúa trổ sớm

trước ngày 05/9;

Ngoài ra, **Bệnh đạo ôn lá** tiếp tục phát sinh gây hại diện hẹp chủ yếu ở các tỉnh trung du miền núi (Điện Biên, Sơn La, Yên Bái, Lai Châu, Bắc Kạn,

Lạng Sơn,...); *Bệnh khô vằn* tiếp tục hại tăng trên lúa giai đoạn làm đòng; *Lúa cỏ, chuột*... tiếp tục phát sinh và gây hại tăng, mức độ hại chủ yếu từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng; *Bệnh lùn sọc đen* hại cục bộ.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ

- *Rầy nâu, rầy lưng trắng*: Rầy nâu, rầy lưng trắng phát sinh tăng trên lúa Mùa chính vụ giai đoạn trổ - chín, Mùa muộn đẻ nhánh – đứng cái tại Thanh Hóa, Nghệ An, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ.

- *Chuột*: Tiếp tục gây hại tăng trên lúa giai đoạn Đòng, trổ - chín tại các tỉnh trong vùng. Tập trung tại các địa phương có tập quán gieo thẳng như: Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế. Hại tăng ở các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, hại nặng ở các khu ruộng gần gò bãi, nương máng, trên trà lúa làm đòng - trổ bông - chín, ở những vùng chưa thực hiện tốt công tác diệt chuột đầu vụ.

- *Nhện gié*: Tiếp tục gây hại tại Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Nghệ An,... với tỷ lệ hại cao, mức độ gây hại nặng hơn trên lúa Hè Thu giai đoạn chín - thu hoạch, lúa Mùa giai đoạn làm đòng – trổ bông - chín sữa.

- Sâu cuốn lá nhỏ lúa 6 tiếp tục phát sinh gây hại trên lúa Mùa muộn tại Thanh Hóa, Nghệ An. Sâu đục thân lúa 6 sẽ phát sinh gây hại tăng trên lúa Mùa muộn tại Thanh Hóa, Nghệ An.

Ngoài ra, bệnh khô vằn phát sinh gây hại tăng trên lúa trà chính vụ và lúa Mùa muộn, hại nặng trên những chân ruộng gieo cấy dày, bón thừa đạm. Bệnh lem lép hạt phát sinh gây hại trên lúa trà chính vụ chín sữa, hại nặng trên những chân ruộng gieo cấy dày, bón thừa đạm gặp điều kiện mưa và dông. Bệnh bạc lá có khả năng phát sinh gây hại trên lúa trà chính vụ trổ, phát sinh trên lúa trà muộn đứng cái – làm đòng.

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đen lép hạt, bệnh khô vằn,... hại tăng trên lúa Hè Thu giai đoạn làm đòng – trổ chín, mức độ hại chủ yếu từ nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ; *Bệnh đạo ôn* phát sinh và gây hại tăng trên lúa giai đoạn đẻ nhánh – đòng trổ tại các tỉnh Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Tây Nguyên trong điều kiện ẩm độ cao thời gian tới; *Sâu đục thân 2 chấm, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh bạc lá, bệnh khô vằn*, ... tiếp tục gây hại chủ yếu trên lúa Hè Thu chính vụ - muộn, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ; *Chuột* hại rải rác trên các trà lúa; *Bọ trĩ, ốc bươu vàng*...hại lúa Hè Thu muộn, lúa Mùa giai đoạn sạ - mạ.

d) Các tỉnh Nam Bộ

- *Rầy nâu*: Rầy nâu trên đồng có hiện tượng gổi lúa, phổ biến rầy tuổi trưởng thành mang trứng và rải rác có một số rầy cám mới nở; gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đồng trổ, hại nặng cục bộ trên những ruộng sạ dày, bón thừa phân đạm và gieo trồng giống nhiễm.

- *Bệnh đạo ôn*: Có khả năng phát sinh và gây hại tăng trên lúa giai đoạn đẻ nhánh đến đồng trổ, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dày, bón thừa phân đạm.

- *Bệnh bạc lá và bệnh đen lép hạt*: Có khả năng phát sinh, phát triển và gây hại tăng do ảnh hưởng của điều kiện thời tiết có xuất hiện mưa, dông; nhất là những nơi sử dụng phân bón không hợp lý.

Ngoài ra cần lưu ý: *Ốc bươu vàng* gây hại trên các chân ruộng thấp, trũng, khó thoát nước mới gieo sạ đến lúa dưới 15 ngày; *Chuột* gây hại trên trà lúa giai đoạn đồng-trổ chín.

II. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/08 – 31/08/2023 có 56 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Tho xếp hàng với số lượng dự kiến 443.100 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Oriental Star	HCM	01/08/2023	4.000	Indonesia
2	Trường An 5	HCM	01/08/2023	5.700	Philippines
3	TTC Hải Phong	HCM	01/08/2023	6.200	Indonesia
4	Giang Hải 09	HCM	02/08/2023	4.000	Philippines
5	Phúc Thuận 36	HCM	02/08/2023	2.800	Malaysia
6	Hòa Bình 54	HCM	03/08/2023	4.900	Indonesia
7	Hoàng Phương Star	HCM	03/08/2023	4.700	Indonesia
8	BMC Endora	HCM	04/08/2023	17.000	Indonesia
9	HB Glory	HCM	04/08/2023	4.800	Indonesia
10	Viễn Đông 09	HCM	04/08/2023	6.000	Philippines
11	Tân An 01	HCM	05/08/2023	4.700	Philippines
12	Hải Bình 16	HCM	06/08/2023	4.000	Philippines
13	Mekong Star	Mỹ Tho	06/08/2023	2.950	Philippines
14	Royal 89	HCM	06/08/2023	5.000	Philippines
15	Việt Hải Star	HCM	06/08/2023	4.000	Philippines
16	Elite	Mỹ Tho	07/08/2023	4.000	Philippines
17	Hải Âu Star	HCM	07/08/2023	4.800	Philippines
18	Sea Dragon 9999	HCM	07/08/2023	4.900	Malaysia
19	Thành Công 36	HCM	08/08/2023	2.800	Malaysia

Bản tin 1419 (Từ Ngày 26/08/2023 Đến Ngày 31/08/2023)

20	Hòa Bình 09	HCM	09/08/2023	6.400	Indonesia
21	Lowlands Opal	HCM	09/08/2023	30.000	Châu Phi
22	Nord Brave	HCM	11/08/2023	30.000	Thổ Nhĩ Kỳ
23	Royal 18	HCM	12/08/2023	5.000	Philippines
24	Nam Phát Star	HCM	13/08/2023	2.800	Malaysia
25	Quang Minh 29	HCM	14/08/2023	6.700	Philippines
26	VIMC Freedom	HCM	14/08/2023	12.600	Indonesia
27	VIMC Unity	HCM	14/08/2023	10.000	Hàn Quốc
28	Hòa Bình 45	HCM	15/08/2023	4.000	Malaysia
29	Long Tân 19	HCM	15/08/2023	4.900	Indonesia
30	Minh Huy 19	HCM	15/08/2023	5.400	Philippines
31	Tuấn Dũng 36	HCM	15/08/2023	6.100	Philippines
32	Phúc Thuận 39	HCM	16/08/2023	2.500	Malaysia
33	Jbela	Mỹ Thới	19/08/2023	1.350	Philippines
34	MD Sun	HCM	20/08/2023	6.500	Philippines
35	Long Tân 99	HCM	21/08/2023	4.900	Philippines
36	IDC Pearl	HCM	22/08/2023	48.200	Châu Phi
37	PNT Mighty	HCM	22/08/2023	12.600	Indonesia
38	Tân An Honesty	HCM	22/08/2023	3.800	Philippines
39	TLC 01	HCM	22/08/2023	6.100	Philippines
40	Việt Hải Sun	HCM	22/08/2023	6.800	Philippines
41	Đức Đạt 666	HCM	23/08/2023	6.600	Philippines
42	Long Tân 03	HCM	23/08/2023	3.800	Philippines
43	Thái Bình 05	HCM	23/08/2023	22.000	Indonesia
44	Thái Bình 12	HCM	24/08/2023	21.500	Indonesia
45	MD Sky	HCM	26/08/2023	12.300	Indonesia
46	Phúc Thuận 79	HCM	29/08/2023	2.800	Indonesia
47	Thanh Thủy	HCM	28/08/2023	6.000	Philippines
48	Thuận Phát 179	HCM	29/08/2023	2.800	Indonesia
49	Giang Hải 09	HCM	25/08/2023	4.800	Philippines
50	Quang Minh 18	HCM	26/08/2023	4.100	Philippines
51	Phú An 368	HCM	27/08/2023	4.700	Malaysia
52	An Bình 18	HCM	28/08/2023	4.000	Philippines
53	MD Star	HCM	29/08/2023	8.000	Malaysia
54	LanCang River	HCM	30/08/2023	16.000	Indonesia
55	Viễn Đông 09	HCM	30/08/2023	6.000	Philippines
56	Vinh Quang 379	HCM	31/08/2023	3.800	Philippines
Tổng				443.100	

III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	31/08	+/-	31/08	+/-	31/08	+/-	31/08	+/-	31/08	+/-	31/08	+/-	31/08	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	8.250	+300	8.050	-100	8.050	-	8.250	+100	7.950	-	8.250	-	8.650	+300	8.650	8.207
Lúa thường	8.150	+300	8.000	-50	7.950	-	8.150	+100	7.950	-	8.150	+100	8.200	+200	8.200	8.079
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	9.850	+100	9.850	-	9.750	-	9.750	+100	8.100	-50			9.650	+300	9.850	9.492
Lúa thường	9.650	+100	9.700	-50	9.350	-	9.450	-50	8.100	-50			9.200	+200	9.700	9.242
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	12.550	+100	12.550	-200	12.625	-50	12.675	-25	12.625	-25			12.850	-150	12.850	12.646
Lứt loại 2	12.450	+100	12.350	-100	12.225	-150	12.275	-175	12.275	-175	12.275	-175	12.350	-150	12.450	12.314
Xát trắng loại 1			14.750						14.650	-	14.650	-100	14.950	-250	14.950	14.750
Xát trắng loại 2			14.450						14.350	-200	14.350	-200	14.400	-150	14.450	14.388
Phu Phẩm																
Tám 1/2	11.550	+100	11.900	+200	11.050	-	11.350	+150	11.350	-	11.350	-400	12.000	-	12.000	11.507
Tám 2/3			10.900		11.050	-			9.750	-100			10.700	-	11.050	10.600
Tám 3/4	9.550	-50	9.600	-	9.950	-									9.950	9.700
Cám xát	7.300	+50	7.550	+100	7.500	-50	7.200	-400	7.250	-100	7.500	-100	7.400	-200	7.550	7.386
Cám lau	7.300	+50	7.450	+100	7.500	-50	7.200	-400	7.250	-100	7.500	-100	7.400	-200	7.500	7.371
Gạo TPXK Không Bao Tại Mạn																
5%	14.700	-	14.800	-	14.600	-150	14.450	-	14.400	-200	14.500	-100	14.500	-200	14.800	14.564
10%			14.700						14.200	-200					14.700	14.450
15%	14.500	-	14.600	-	14.300	-150			14.000	-200	14.300	-100	14.300	-200	14.600	14.333
20%									13.700	-200					13.700	13.700
25%	14.300	-	14.400	-	14.000	-150			13.500	-300	14.000	-	14.000	-200	14.400	14.033
